

QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG CỦA CHÍNH QUYỀN ĐÀNG TRONG THẾ KỶ XVII - XVIII

DƯƠNG VĂN HUY*

Chưa có một thời kỳ nào trong lịch sử mà chính quyền trung ương lại có tầm nhìn khai mở về ngoại thương như thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, lần đầu tiên trong lịch sử mà chính quyền trung ương đặt sự tồn vong của chính quyền mình chủ yếu nơi ngoại thương chứ không phải nơi nông dân, và cũng chưa có thời kỳ nào mà bang giao quốc tế được chính quyền trung ương coi trọng và được mở rộng như thời kỳ này. Chính vì vậy, thương mại Đàng Trong sớm bùng phát mạnh mẽ, và thương cảng Hội An được coi là cửa ngõ quan trọng nhất của Đàng Trong với thế giới bên ngoài. Hội An với một vị trí giao thương quốc tế thuận lợi sớm trở thành thương cảng lớn nhất Đàng Trong thời kỳ các chúa Nguyễn và cũng là thương cảng lớn nhất Đại Việt thời kỳ này. Thương cảng này đã đóng góp cho ngân sách nhà nước nguồn tài thuế lớn, giúp chính quyền chúa Nguyễn có được nguồn tài chính lớn để xây dựng quân đội, củng cố chính quyền chống chọi được với họ

Trịnh Đàng Ngoài. Cho nên, từ sớm Hội An có vị trí đặc biệt quan trọng trong con mắt họ Nguyễn ở đây. Hơn thế nữa, về mặt quân sự còn là một yết hầu của Đàng Trong. Vì tầm quan trọng của nó mà chúa Nguyễn đã sớm cho thiết lập bộ máy quản lý ở gần các thương cảng như Hội An, Đà Nẵng với đầy đủ cơ cấu cả về kinh tế, chính trị, quân sự và ngoại giao, đó là Dinh trấn Thanh Chiêm. Cho nên, khi nghiên cứu bộ máy quản lý ngoại thương ở đây chúng ta phải xem xét mối quan hệ giữa các cơ cấu quản lý và vận hành giữa các thương cảng với trung tâm chính trị-quân sự ở Quảng Nam là Dinh trấn Thanh Chiêm và nhìn nhận bộ máy quản lý ngoại thương ở đây với tư cách là một hệ thống cơ cấu kinh tế - chính trị - quân sự, với mối liên hệ chặt chẽ giữa dinh trấn Thanh Chiêm và các cảng thị.

I. Mối quan hệ giữa Dinh trấn Thanh Chiêm với các cảng thị

Ngay sau khi Nguyễn Ưông bị Dục

* Dương Văn Huy, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

quận công Trịnh Kiểm giết chết, và theo như lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491- 1558): “*Hoành sơn nhất đại, vạn dặm dung thân*” (một dãy núi ngang kia có thể nương mình muôn đời), Doan quận công Nguyễn Hoàng bèn hạ quyết tâm với chủ đích là lánh tai hoạ và ngự trị vùng đất phương Nam vững bền. Cơ hội khởi đầu cho sự nghiệp tự chủ phương Nam là năm Canh Ngọ (1570), Nguyễn Hoàng được vua Lê sắc phong tổng trấn tướng quân kiêm lãnh hai xứ Thuận- Quảng. Và rồi, vào năm 1600, đang khi tham gia tiêu trừ quân Mạc tại Bắc Hà, từ Đông Đô, Nguyễn Hoàng đột ngột bỏ về phương Nam. Đến năm 1602, Chúa (Nguyễn Hoàng) “sai Hoàng tử thứ 6 làm trấn thủ dinh Quảng Nam, Quảng Nam đất tốt dân đông, sản vật giàu có, số thuế nộp vào nhiều hơn Thuận Hoá mà số quan thì bằng quá nửa. Chúa thường để ý kinh dinh đất này. Đến đây, đi chơi núi Hải Vân thấy một dải núi cao dằng dài mấy trăm dặm ngang đến bờ biển, Chúa khen rằng: “*Chỗ này là đất yết hầu của miền Thuận Quảng*”. Liền vượt qua núi xem xét hình thế, dựng trấn dinh ở xã Cầm Húc, xây kho tàng chứa lương thực, sai Hoàng tử thứ 6 trấn giữ. Lại dựng chùa Long hưng ở phía Đông trấn”⁽¹⁾. Cho nên, có thể khẳng định rằng Dinh trấn Thanh Chiêm đã có ít nhất trước năm 1645, xét đời chúa Nguyễn Thượng (1635- 1648) và trước nữa, đời chúa Sãi (1613- 1635) sử không có ghi việc xây dựng thành nào ở Quảng Nam, nên ta biết được Dinh trấn Thanh Chiêm có từ thời Tiên Vương Nguyễn Hoàng (1600- 1613)⁽²⁾.

Nguyễn Phúc Nguyên, con thứ 6 của chúa Nguyễn Hoàng là trấn thủ đầu tiên ở Dinh này từ năm 1602 đến năm 1613.

Đến khi lên nối nghiệp chúa, gọi là Sãi Vương, tức Hy Tôn Hiếu Văn hoàng đế, ông lại trao Dinh trấn Quảng Nam cho con là Nguyễn Phúc Kỳ, sung chức Hữu phủ chưởng phủ sự trấn thủ Quảng Nam. Sử chép: năm giáp dần 1614, Hoàng tử Kỳ đến trấn, thi ân đức, chăm nom quân dân, toàn khu vực rất yên ổn. Ông mất vào mùa hạ năm tân tị 1631, sĩ dân thương tiếc lắm⁽³⁾, lúc đó chúa Sãi cử người con thứ 3 là Chuồng Cơ Anh làm trấn thủ Quảng Nam, với con thứ 8 là Nguyễn Phúc Tứ làm phó tướng. Năm át Hợi 1635, chúa Sãi chết, con thứ hai là Nguyễn Phúc Lan lên nối nghiệp, gọi là Công Thượng Vương (chúa Thượng), tức Thận tôn hiếu chiêu hoàng đế, chính lúc đó Dinh trấn Quảng Nam xảy ra sự kiện nguy hại đến cơ đồ của chúa Nguyễn đó là trấn thủ Anh ghen với anh sinh lòng phản bội bí mật thông đồng với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài dấy binh phản loạn nhưng thất bại.

Ngay từ thời chúa Nguyễn Hoàng được kiêm lãnh Quảng Nam trấn, đeo ấn tổng trấn tướng quân, chính quyền Đàng Trong đã có chủ trương bảo hộ, khuyến dụ thương khách ngoại quốc, nhất là người Trung Hoa. Khi trị sở của chúa Nguyễn đóng tại Trà Bát, thì Dinh Cát là một cảng khẩu trọng yếu. Đến lúc trụ sở dời về Phước An, năm Vĩnh Tộ thứ 2 (tháng 4 năm 1626) rồi đến Kim Long vào năm 1636 thì cảng khẩu trọng yếu lại là phố Thanh Hà thuộc tỉnh Thừa Thiên, cảng khẩu này rất thuận tiện cho việc vận chuyển phân tiêu hàng hoá từ Hội An đưa ra. Nhưng thực sự, kể từ khi Dinh trấn Thanh Chiêm được thiết lập thì chính Hội An đã chiếm phần trọng yếu hàng đầu. Quảng Nam giữ vai trò kinh đô thứ hai của chúa Nguyễn và thường được giao phó

cho các Thế tử tức con kế nghiệp của các chúa, chẳng khác nào một thí điểm tập sự cho các Chúa tương lai.

Vị trí Dinh trấn Quảng Nam hay Thanh Chiêm (người ngoại quốc đương thời gọi là Cac Ciam hay Dinh Ciam) được thiết lập trên bờ sông Sài Giang hay Sài Thị Giang (sông Cui hay sông Chợ Cui), một nhánh sông Thu Bồn. Lúc đó nhánh sông này vốn là một con sông lớn, do sự hợp lưu của cả ba ngã nguồn: Thu Bồn, Chiêm Đan và Ô Da, và chảy bên thành Dinh trấn, vì thế Dinh trấn có bến tàu và có chợ buôn bán đông đảo, tấp nập. Dinh trấn lại chỉ cách Hải Phố hay Hội An Phố có 6 dặm nên cũng rất thuận tiện cho việc kiểm soát xuất nhập khẩu và ngoại thương thời đó cũng như việc tiếp xúc, giao thiệp giữa chính quyền với người ngoại quốc.

Thời kỳ thiết lập Dinh trấn Thanh Chiêm thì sông Thu Bồn còn có một nhánh nữa chảy ra cửa Hàn. Nhánh sông này là một con đường giao thông đường thủy rất thuận tiện. Do vậy, Dinh trấn nằm giữa một ngã ba của một con sông lớn có hai nhánh, một nhánh nối với *Chean Touron* tức Đà Nẵng và nhánh kia nối với Faifo tức Hội An. Tất cả tàu bè ngoại quốc (thương gia hay giáo sĩ, nhà du lịch, chính khách) muốn vào xứ Đàng Trong đều phải do một trong hai cảng của Đà Nẵng hoặc Hội An và phải chịu sự kiểm soát của vị trấn thủ Dinh trấn Quảng Nam. Về vấn đề này, giáo sĩ Borri cũng có chép: "Người ta cập bến bằng hai cửa biển, một gọi là Turon (Đà Nẵng) và một gọi là Pulluciambello (Hội An). Các cửa biển cách nhau chừng ba hay bốn dặm, kế đó biển chia làm ba nhánh đi sâu vào đất

liền chừng bảy tám dặm, làm thành như hai con sông như tách rời nhau để rồi cuối cùng gặp nhau và đổ vào một con sông lớn. Tàu bè từ hai phía tới cũng đi vào con sông này"⁽⁴⁾. Cửa Hàn và Hội An phố là hai cửa bể đưa vào một địa điểm chung là Dinh trấn Quảng Nam hay Kê Chiêm (Cacciam). Nhưng có thể vì Hội An phố gần dinh trấn hơn, lại ở cách cửa Đại Chiêm bốn cây số, rất thuận tiện cho việc thực hiện các thủ tục về mặt giao thương của người ngoại quốc, việc tiếp xúc với nhà chức trách trong các dịch vụ thương mại, các liên lạc chính trị, ngoại giao, nên Hội An sớm được phần thịnh và quan trọng hơn cửa biển Touron (Đà Nẵng) thời bấy giờ⁽⁵⁾. Mặt khác, cũng do sự tác động của chính quyền trung ương mà càng làm cho các thương cảng vùng trấn Quảng Nam tăng thêm vai trò thương mại của mình, nếu như "trước kia, thuyền bè người Nhật, Trung Quốc, Mã Lai và một số người ngoại quốc khác buôn bán với Đàng Trong đã từng đi vào con sông này (sông Huế). Nhưng số lượng đông đảo và tính tình dữ dằn của nhiều người trong số họ đã làm cho chính quyền lo ngại. Từ đấy trở đi, họ bị chính quyền cấm không cho vào con sông này nữa, rồi vua chỉ định cho họ con sông Faifo và vịnh Tourane để làm cảng, nơi thuyền bè muốn buôn bán với kinh đô có thể đậu lại"⁽⁶⁾.

Là một trung tâm chính trị và hành chính quan trọng, Dinh trấn Thanh Chiêm còn nổi tiếng hơn về mặt quân sự. Thiết lập trên bờ một con sông lớn nối liền sơn cước với Đại dương theo chiều tây - đông, Dinh trấn này không tựa quá sâu vào núi non, cũng không quá chênh vênh ngoài biển, có thể nói là một địa điểm lý tưởng cho sự phòng thủ tấn công khi có

biển cố và phòng thủ từ xa cho cảng thị Hội An khi hoà bình. Thực tế, Dinh trấn Thanh Chiêm đã là một căn cứ thuỷ lục quân hùng mạnh vào bậc nhất của chúa Nguyễn, chắc chắn không kém gì Quảng Bình hay Thuận Hoá. Cuộc nổi loạn của trấn thủ Anh năm 1635 đã thể hiện rõ sự hùng mạnh của lực lượng quân sự ở đây. Chính lực lượng ở đây đã yểm hộ một cách đắc lực cho Kinh đô và tiếp cứu cho Quảng Bình để chặn đứng các cuộc tấn công của họ Trịnh, đồng thời tạo nên một vùng an ninh để phòng có chỗ lui binh khi cần thiết. Ngoài ra, Dinh trấn này còn thừa sức tung hoành trên mặt biển để phá tan các cuộc cướp bóc, xâm lăng của bọn hải khấu giang hồ hoặc bọn phương tây công phá bờ cõi như cuộc tấn công hạm đội Hoà Lan năm 1644.

- Nhằm trấn áp phương Nam, trấn thủ Quảng Nam, được trao đặc quyền trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc và kiểm soát ngoại thương, xuất nhập cảng, Quảng Nam là trấn quan trọng, nên các chúa thường để một thế tử làm trấn thủ, đồng thời mời gọi thương nhân ngoại quốc đến tiếp xúc buôn bán tại thương cảng vùng Quảng Nam nhất là Hội An dưới sự kiểm soát của dinh trấn Thanh Chiêm. Năm 1617, chúa Sãi viết thư mời công ty Đông ấn Hà Lan ở Malacca đến Hội An buôn bán. Năm 1624, chúa Sãi gửi thư và tặng phẩm cho toàn quyền Hà Lan ở Nam Dương, ngỏ lời mời các thuyền buôn Hà Lan đến buôn bán với Đàng Trong qua cửa Hội An, Đà Nẵng. Năm 1633, hai tàu Hà Lan từ Batavia đến Đà Nẵng và Hội An, có hai thương nhân Hà Lan được phép của Quan trấn thủ Quảng Nam dinh cho mở cửa tiệm buôn bán ở Hội An. Năm 1634, thương nhân Duijcker (Hà Lan) chở

hàng đến Hội An. Năm 1635, có 3 tàu Hà Lan đến cửa Hàn v.v. Do chính sách đặc biệt ưu đãi thuế quan mà công ty thương mại Đông Ấn (gồm Hà Lan và Anh cùng hùn vốn), thương nhân Bồ Đào Nha từ Ma Cao thường lui tới Hội An. Nhờ đó, các chúa Nguyễn thu được lợi lớn do quà biếu quý giá của các hội buôn ngoại quốc và những món thuế xuất nhập cảng.

Bên cạnh vai trò chính trị và quân sự, thì Dinh trấn Thanh Chiêm còn giữ một vai trò quan trọng khác mà không một địa phương nào có thể thay thế được, kể cả Thuận Hoá, đó là việc trực tiếp giao thiệp với người ngoại quốc, kiểm soát xuất nhập khẩu ngoại thương. Phàm tàu bè, thương gia, du khách hay giáo sỹ ngoại quốc vào xứ Nam đều do hai cửa Đà Nẵng, Hội An và qua sự kiểm soát của quan trấn thủ Dinh trấn Thanh Chiêm. Nhà sử học Trần Trọng Kim cũng có viết rằng: “người ngoại quốc thường gọi đất Đàng Trong do chính quyền các chúa Nguyễn quản lý là Quảng Nam quốc, vì ở Quảng Nam có phố Hội An (Faifo) là chỗ thương nhân nước ngoài thường ra vào”⁽⁷⁾.

Về phương diện này, chúng ta có thể coi quan trấn thủ Quảng Nam như một người quan cai quản công tác ngoại giao và thương mại của chính quyền chúa Nguyễn vậy. Vào đầu hai năm Bính Tý (1636), và Đinh Sửu (1637), quân trấn thủ ở đây đã tiếp đón hai phái đoàn thương mại của Hà Lan do Abraham Duijcker cầm đầu với hai chiếc tàu Warmont và Grol cập bến Đà Nẵng. Đến khi phái đoàn thương mại Anh do Chappelier đại diện công ty ấn Độ đến điều đình việc buôn bán vào năm 1684 và 1686, cũng như phái đoàn Thomas Bowyear năm 1695, đều

qua cửa Dinh trấn Quảng Nam trước khi trình diện chúa Nguyễn. Chúng ta phải thán phục tinh thần hiếu khách và chính sách ngoại giao khôn khéo của giới cầm quyền Dinh trấn Quảng Nam hồi đó, đã đưa ra kết quả là tạo nên hai thương cảng quốc tế phồn thịnh thu hút nhiều thương nhân ngoại quốc như Hoa thương, Nhật thương, thương nhân phương Tây đến buôn bán.

Dinh trấn Thanh Chiêm với vai trò kinh tế quan trọng, đó là việc kiểm soát hai cửa ngõ giao thương với ngoại quốc quan trọng vào bậc nhất là Hội An và Đà Nẵng, việc kiểm soát này nhằm bảo đảm cho sự phồn thịnh của các thương cảng ở đây hoàn toàn không phải là kiểm soát nhằm hạn chế hay ngăn cấm thương mại mà đó là sự *bảo đảm an ninh và trật tự cho các hoạt động trao đổi thương mại diễn ra được thuận lợi và có nề nếp hơn*. Với hải cảng rộng lớn, vị trí thuận lợi nhất về đường Hàng hải, là địa điểm thích hợp nhất ở Đàng Trong cho nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán và trú ngụ. Do có sự quản lý và khuyến khích thương mại của chính quyền cộng với các hoạt động thương mại diễn ra mạnh mẽ mà đã tạo nên sự phồn thịnh trong vùng, giống như sự ghi chép trong Đại Nam thực lục: “Bấy giờ Chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quan lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở lên một nơi đô hội lớn”⁽⁸⁾.

Dinh trấn Thanh Chiêm tuy là sở lý của Quảng Nam, nhưng vai trò kinh tế, chính trị, đối ngoại, an ninh- quân sự và việc mở rộng lãnh thổ, xét về nhiều

phương diện còn quan trọng hơn cả Chính Dinh (tức Phú Xuân - Huế). Mọi giao dịch với nước ngoài đều thông qua Dinh trấn Quảng Nam, và trung tâm ngoại thương vẫn là Hội An, còn Đà Nẵng được coi là tiền cảng. Với sự quản lý từ xa của Dinh trấn Thanh Chiêm và cơ cấu quản lý ngoại thương trực tiếp của các thương cảng tiêu biểu là Hội An, tạo nên một hệ thống cơ cấu quản lý ngoại thương của chính quyền họ Nguyễn và phát huy được vai trò của mình trong việc bảo hộ và phát triển thương mại, tạo sự phồn thịnh cho các thương cảng, thu về cho chính quyền nguồn lợi khổng lồ từ ngoại thương. Rõ ràng, một nguồn thu lớn cho ngân sách như vậy thì việc xây dựng cơ cấu quản lý ngoại thương với việc quản lý từ xa và quản lý trực tiếp ở các thương cảng càng có tầm quan trọng đối với các chúa Nguyễn. Chính vì vậy, công việc này chúa Nguyễn chỉ giao cho các thế tử sẽ nối ngôi mình trực tiếp điều hành và đây cũng là bước tập dượt ban đầu cho công tác quản lý đất nước sau này. Chính vì các thế tử sớm được quản lý vùng thương mại phát triển nhất, tiếp xúc với nước ngoài nhiều nhất, cho nên sớm có tư tưởng khai mở về ngoại thương.

Các thế tử, các quan trấn thủ Dinh trấn Quảng Nam tiếp theo đã góp phần làm cho thương cảng Hội An và hội chợ quốc tế hàng hàng năm ở đây ngày càng phát triển hơn. Chính vì vậy, thương nhân Nhật Bản ngay từ buổi đầu buôn bán tại phố Nhật ở Hội An vào đầu thế kỷ XVII cho đến khi họ được lệnh buộc phải hồi hương của chính quyền Mạc Phủ nước Nhật vào năm 1636, luôn được Dinh trấn Thanh Chiêm bảo vệ, khuyến khích, trong khi đó phố Nhật ở Phnômpenh của Cao

Miền bị tàn phá, thương nhân Nhật ở Ayutthya của Siam bị xua đuổi, tàn sát. Cũng trong bối cảnh mở cửa đó, dưới thời chúa thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-1648), một người Minh Hương có học thức cao ở Hội An đã được cử làm quan phụ trách Tài vụ ty nhiều năm và được phong tước Trung Lương Hầu. Khi ông qua đời vào cuối thế kỷ XVII, được chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) truy tặng tước Vệ văn Hầu. Còn đối với người Bồ Đào Nha thì chúa cũng có những đãi ngộ riêng theo như sự ghi chép của Cristophoro Borri, Chúa từng cấp cho họ ba bốn dặm đất tốt sở xứ Đà Nẵng để họ xây cất một thành phố với mọi sự tiện lợi như cách người Nhật và người Hoa đã thay mặt chúa Nguyễn ở Quảng Nam dinh⁽⁹⁾, và thời kỳ trấn thủ của Thế tử Nguyễn Phúc Nguyên thì ông đã lập Ty tài vụ để quản lý, đăng kiểm tàu buôn nước ngoài đến buôn bán ở cảng thị Hội An và tuyển chọn những người biết chữ Hán vào làm việc ở Ty tài vụ.

Mặt khác, trấn thủ Quảng Nam là người có vị trí tương đối độc lập với chính quyền trung ương ở Phú Xuân. Trấn thủ ở Quảng Nam này được gọi là những vị “vua trẻ”, bởi ông có quyền cấp “Châu ấn” của Đàng Trong cho các tàu từ ngoài vào. Chúng ta cũng thấy nói đến sự kiện này trong nhật ký của Ed. Saris khi ông tới Đàng Trong cùng với Adams năm 1617: “Tôi được ngài (vua trẻ) cấp cho *goshuin* (ngự Châu ấn) hay *Chope* của ngài, tức con dấu để tới đây cùng với tàu hàng năm được thiết lập một cơ sở ở bất cứ nơi nào trong vùng dưới quyền ngài và ngài sẽ che chở tôi”⁽¹⁰⁾. Hoặc trong *Đông Tây Dương khảo*, một công trình nghiên cứu về các nước Đông Nam Á được viết vào thế kỷ

XVII ở Trong Hoa, cũng xác nhận sự hiện hữu của loại *goshuin* này như sau: “Viên trấn thủ Quảng Nam đứng đầu hết các tiểu địa hạt trong vùng, còn mạnh hơn cả Đàng Ngoài. Tân Châu (Quy Nhơn) và Đề Gi (hải cảng Đề Gi tỉnh Phú Yên), tất cả đều triều cống cho Quảng Nam. Tàu đến Tân Châu (Xin- chou) và Đề Gi (Ti- yi) để buôn bán phải bỏ ra nhiều ngày để đến Quảng Nam nộp thuế ở đó. Trấn thủ Quảng Nam cũng ban thẻ gỗ cho các thương gia. Trước tám thẻ gỗ này người ta luôn luôn phải cúi chào rồi mới được đi, không ai dám gây nên một tiếng động. Danh tiếng của Quảng Nam quả gây ấn tượng thực sự”⁽¹¹⁾. Điều này cũng nói rõ một phần việc quản lý thương mại Đàng Trong của chính quyền, trấn thủ Quảng Nam là người toàn quyền có quyền quyết định ai được đến lãnh thổ của mình buôn bán và các thương thuyền nước ngoài khi đến đây thì bắt buộc phải qua thương cảng Hội An hoặc Đà Nẵng đến Thanh Chiêm để xin cấp thẻ. Trấn thủ xứ Quảng Nam là người có quyền thế và độc lập đến độ vị “vua trẻ” gần như được coi là vị vua thực thụ.

Có thể nói rằng, thương cảng quốc tế Hội An cùng hội chợ quốc tế hàng năm tại đây đã làm cho Dinh trấn Quảng Nam có vị trí hàng đầu ở Đàng Trong dưới thời chúa Nguyễn trong hoạt động ngoại thương, quan hệ buôn bán với nước ngoài. Những hoạt động mạnh mẽ của ngoại thương nói trên ở cảng thị Hội An dưới sự điều hành của dinh trấn Thanh Chiêm đồng thời cũng thúc đẩy hoạt động của nội thương trong nội địa Quảng Nam dinh và của Đàng Trong góp phần nâng cao đời sống nhân dân và tăng nguồn thu ngân sách cho nhà nước.

qua cửa Dinh trấn Quảng Nam trước khi trình diện chúa Nguyễn. Chúng ta phải thán phục tinh thần hiếu khách và chính sách ngoại giao khôn khéo của giới cầm quyền Dinh trấn Quảng Nam hồi đó, đã đưa ra kết quả là tạo nên hai thương cảng quốc tế phồn thịnh thu hút nhiều thương nhân ngoại quốc như Hoa thương, Nhật thương, thương nhân phương Tây đến buôn bán.

Dinh trấn Thanh Chiêm với vai trò kinh tế quan trọng, đó là việc kiểm soát hai cửa ngõ giao thương với ngoại quốc quan trọng vào bậc nhất là Hội An và Đà Nẵng, việc kiểm soát này nhằm bảo đảm cho sự phồn thịnh của các thương cảng ở đây hoàn toàn không phải là kiểm soát nhằm hạn chế hay ngăn cấm thương mại mà đó là sự *bảo đảm an ninh và trật tự cho các hoạt động trao đổi thương mại diễn ra được thuận lợi và có nề nếp hơn*. Với hải cảng rộng lớn, vị trí thuận lợi nhất về đường Hàng hải, là địa điểm thích hợp nhất ở Đàng Trong cho nhiều thương nhân nước ngoài đến buôn bán và trú ngụ. Do có sự quản lý và khuyến khích thương mại của chính quyền cộng với các hoạt động thương mại diễn ra mạnh mẽ mà đã tạo nên sự phồn thịnh trong vùng, giống như sự ghi chép trong Đại Nam thực lục: “Bấy giờ Chúa ở trấn hơn 10 năm, chính sự rộng rãi, quan lệnh nghiêm trang, nhân dân đều yên cư lạc nghiệp, chợ không hai giá, không có trộm cướp. Thuyền buôn các nước đến nhiều. Trấn trở lên một nơi đô hội lớn”⁽⁸⁾.

Dinh trấn Thanh Chiêm tuy là sở lý của Quảng Nam, nhưng vai trò kinh tế, chính trị, đối ngoại, an ninh- quân sự và việc mở rộng lãnh thổ, xét về nhiều

phương diện còn quan trọng hơn cả Chính Dinh (tức Phú Xuân - Huế). Mọi giao dịch với nước ngoài đều thông qua Dinh trấn Quảng Nam, và trung tâm ngoại thương vẫn là Hội An, còn Đà Nẵng được coi là tiền cảng. Với sự quản lý từ xa của Dinh trấn Thanh Chiêm và cơ cấu quản lý ngoại thương trực tiếp của các thương cảng tiêu biểu là Hội An, tạo nên một hệ thống cơ cấu quản lý ngoại thương của chính quyền họ Nguyễn và phát huy được vai trò của mình trong việc bảo hộ và phát triển thương mại, tạo sự phồn thịnh cho các thương cảng, thu về cho chính quyền nguồn lợi khổng lồ từ ngoại thương. Rõ ràng, một nguồn thu lớn cho ngân sách như vậy thì việc xây dựng cơ cấu quản lý ngoại thương với việc quản lý từ xa và quản lý trực tiếp ở các thương cảng càng có tầm quan trọng đối với các chúa Nguyễn. Chính vì vậy, công việc này chúa Nguyễn chỉ giao cho các thế tử sẽ nối ngôi mình trực tiếp điều hành và đây cũng là bước tập dượt ban đầu cho công tác quản lý đất nước sau này. Chính vì các thế tử sớm được quản lý vùng thương mại phát triển nhất, tiếp xúc với nước ngoài nhiều nhất, cho nên sớm có tư tưởng khai mở về ngoại thương.

Các thế tử, các quan trấn thủ Dinh trấn Quảng Nam tiếp theo đã góp phần làm cho thương cảng Hội An và hội chợ quốc tế hàng hàng năm ở đây ngày càng phát triển hơn. Chính vì vậy, thương nhân Nhật Bản ngay từ buổi đầu buôn bán tại phố Nhật ở Hội An vào đầu thế kỷ XVII cho đến khi họ được lệnh buộc phải hồi hương của chính quyền Mạc Phủ nước Nhật vào năm 1636, luôn được Dinh trấn Thanh Chiêm bảo vệ, khuyến khích, trong khi đó phố Nhật ở Phnômpenh của Cao

II. Cơ cấu hoạt động của bộ máy quản lý ngoại thương

Vào thế kỷ XVII - XVIII, ngoại thương Đàng Trong có sự phát triển đáng kinh ngạc bởi số lượng thuyền buôn tới buôn bán vượt xa số lượng thuyền buôn đến buôn bán ở một số nước lân cận như Siam và Cao Miên; Đàng Trong được đặt ở đầu danh sách trong các nước lục địa ở Đông Nam Á có quan hệ buôn bán với Nhật Bản. Và khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Đàng Trong đã đặt ngay ra cho ông một vấn đề tối quan trọng cần phải giải quyết đó là bằng cách nào để tạo dựng được một thể chế ổn định vững chắc lâu dài để chống chọi với họ Trịnh ở Đàng Ngoài, để giải quyết bài toán này ông đã tìm đến giải pháp bằng cách đẩy mạnh ngoại thương và dựa hẳn vào ngoại thương. Chính thương nghiệp đã làm cho Đàng Trong chỉ trong một thời gian ngắn đã trở lên giàu có và có đủ mạnh để có thể duy trì nền độc lập của mình đối với phía Bắc, đối với chính quyền Đàng Trong ngoại thương không chỉ đơn thuần là vấn đề làm giàu nữa mà là vấn đề tồn vong của một chính quyền mới xây dựng trên một mảnh đất giàu tài nguyên nhưng thiếu nhân lực, thiếu tiền bạc và thiếu quan hệ bang giao với các nước bên ngoài.

Vai trò của thương mại đối với Đàng Trong quan trọng đến mức mà nền kinh tế Đàng Trong tốt hay xấu chủ yếu phụ thuộc vào số thuyền buôn nước ngoài đến buôn bán. Trong Hải ngoại Ký sự, Thích Đại Sán trích dẫn lời Nguyễn Phúc Chu (1691- 1725) đáp lại ông khi ông cầu cho Đàng Trong được mưa thuận gió hoà, Chúa đã nhận xét: *"Các năm trước, thuyền ngoại dương đến buôn bán, một*

năm chừng sáu, bảy chiếc, năm nay (1695) số thuyền lên đến 16, 17 chiếc, trong nước nhờ đó tiêu dùng được dư dật"⁽¹²⁾. Với tầm quan trọng của ngoại thương như vậy đối với Đàng Trong, cho nên, ngay từ buổi đầu Chúa Nguyễn đã có ý thức xây dựng hệ thống quản lý và thu thuế ngoại thương.

Tuy rằng chính quyền họ Nguyễn cũng đã rất quan tâm đến ngoại thương, nhất là thời kỳ chiến tranh với họ Trịnh ở Đàng Ngoài, nhưng cũng không hẳn vì thế mà chính quyền trung ương đã có những thiết chế chặt chẽ trong việc xây dựng cơ cấu hệ thống quản lý ngoại thương mang tính hoàn bị. Do quá cần về nguồn tài chính để xây dựng chính quyền và dành cho những hoạt động quân sự, nên ngay từ thời kỳ đầu hệ thống quản lý ngoại thương được xây dựng từ cấp trung ương (thông qua sự điều phối chỉ đạo của tổng trấn Thanh Chiêm) đến cấp cơ sở là Thị bạc ty được đặt ở các thương cảng, nhưng *những quy định về công việc quản lý ngoại thương còn ở dạng sơ khai của một thể chế có tính hướng biển. Điều này phản ánh chính quyền tuy có những chính sách ngoại thương cởi mở nhưng chưa có tiền lệ do chưa có truyền thống thương mại và cũng một mặt thể hiện sự thiếu hụt về kinh nghiệm xây dựng và quản lý kinh tế thời kỳ này.* Tuy hệ thống quản lý ngoại thương còn chưa được hoàn bị, luật lệ mang tính chủ quan, nhiều khi còn theo sự tùy tiện quyết định của vua chúa, quan lại và cả những người trực tiếp thi hành quản ở các bến cảng thì họ lợi dụng những quy định về luật ngoại thương không thành văn vua ban mà quy định mọi thể lệ tùy theo ý muốn của họ, nhưng nhà nước cũng đã tổ chức được một cơ cấu quản lý giúp thu thuế ngoại thương làm tăng nguồn thu

ngân sách đáng kể cho nhà nước. Nhưng, sự ra đời của hệ thống quản lý ngoại thương đầy đủ các cấp này cũng khẳng định nhà nước đã coi đây là một ngành kinh tế trong hệ thống kinh tế của mình, bởi thực tế từ hoạt động ngoại thương mà ngân sách thu về hàng năm cho chính quyền là không nhỏ. Có thể hoàn toàn khẳng định được, đây là bước nhảy vọt về nhận thức, đồng thời thể hiện sự bứt phá mạnh mẽ của các chúa Nguyễn trong lịch sử phong kiến Việt Nam.

Như đã trình bày ở phần trên, xét về bộ máy quản lý ngoại thương thì chúng ta phải thấy được hệ thống cơ cấu quản lý từ cấp vĩ mô là sự quản lý phần phía trên của hoạt động ngoại thương và cơ cấu vận hành trực tiếp phía dưới tại các thương cảng, điển hình là Hội An. Có lẽ bộ phận quản lý ngoại thương phần vĩ mô ở đây chúng ta không đi sâu vào tìm hiểu mà chúng ta đi vào nghiên cứu bộ phận thi hành trực tiếp và sự vận hành của cơ cấu ngoại thương ở các thương cảng ra sao.

Về bộ máy trông coi ngoại thương:
Theo như Phủ biên tạp lục của Lê Quý Đôn ghi chép thì "Vào đời Vĩnh Lạc nhà Đại Minh có đặt Ty thị bạc để cử Thuận Hóa lại có trường Trừu Phân. Khi họ Nguyễn cát cứ, thu được thuế thuyền rất nhiều. Đặt cai tàu, tri tào mỗi chức một viên, cai bạ tàu, tri bạ tàu, cai phủ tàu, ký lục tàu, thủ tàu nội mỗi chức hai viên, cai phòng 6 người, lệnh sử 30 người toàn thuế binh 50 người, lính tàu 4 đội 70 người, thông sự 7 người"⁽¹³⁾. Ở mỗi cảng khẩu còn có thiết lập cái gọi là "Công đường" để thu thuế nhập cảng, chẳng hạn như ở Thuận Hóa khi "đến cập bến Công đường, Công đường tức là thuế quán"⁽¹⁴⁾.

Chính sách trưng thu thuế: Sau khi bộ máy quản lý ngoại thương được hoàn thiện thì nhà nước cũng tiến hành chế độ trưng thu thế đối với tàu thuyền xuất nhập cảng. Thuế trưng thu ở các bến cảng có những quy định nhất định đối với tàu nhập bến và tàu xuất bến. Theo như ghi chép của Phủ biên tạp lục thì "tàu Thượng Hải lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Quảng Đông lệ thuế đến là 3.000 quan, thuế về là 300 quan, tàu Phúc Kiến lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Hải Nam lệ thuế đến là 500 quan thuế về là 50 quan, tàu Tây Dương lệ thuế đến là 8.000 quan, thuế về là 800 quan, tàu Macao lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Nhật Bản lệ thuế đến là 4.000 quan, thuế về là 400 quan, tàu Xiêm La lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Lữ Tống lệ thuế đến là 2.000 quan, thuế về là 200 quan, tàu Cựu Cảng lệ thuế đến là 500 quan, thuế về là 50 quan, tàu trấn Hà Tiên lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan, tàu Sơn Đô lệ thuế đến là 300 quan, thuế về là 30 quan"⁽¹⁵⁾. Và như vậy, triều đình thu được những khoản thu lớn từ thuế tàu này, chẳng hạn như "năm tân mao, tàu buôn các sứ đến Hội An 16 chiếc, tiền thuế là 30.800 quan; năm nhâm thìn 12 chiếc, tiền thuế là 14.300 quan; năm quý tị 8 chiếc, tiền thuế là 13.200 quan"⁽¹⁶⁾.

Để kiểm tra hoạt động kinh tế đối ngoại và giúp chính quyền về ngoại thương, chúa Nguyễn đã huy động hệ thống quản lý địa phương vào việc điều tra giám sát, Phủ biên tạp lục cũng ghi rõ: "Các xã Minh Hương, Hội An, Lao Chiêm (Cù Lao Chàm), Cẩm Tú, Làng Câu thì giữ việc thám báo, hễ tàu đến xứ Quảng

Nam, vào các xứ cửa Đại Chiêm (tục gọi cửa Chàm) phố Hội An, cửa Đà Nẵng (tục gọi Cửa Hàn), Vụng Lắm để buôn bán, thì nộp các hạng thổ vật, còn thuế đến, thuế về thì định lệ theo thứ bậc. Tính suốt cả năm được tiền bao nhiêu thì lấy 6 phần nộp làm thuế cảng, còn 4 phần thì quan lại quân dân đều lấy nhiều ít chia nhau. Nếu có tàu bị gió bão giạt đến không có hàng hóa không thể chịu thuế lệ thì trưởng tàu làm đơn xin trình, liền truyền cho tuần nha giữ cửa cùng đồn phủ xem qua, cho mua củi, gạo cho ở hai ba hôm thì đuổi ra biển, không cho vào cửa biển để khỏi sinh sự. Nhưng cũng có tàu giả làm giạt đến để tạm trú, lên dỡ hàng hóa lên phố rồi mới xin chịu ít thuế, gian dối ở ngoài pháp luật như thế thì cố nhiên không thể ngăn ngừa hết được⁽¹⁷⁾.

Thời kỳ này, do chế độ thuế ngoại thương ở giai đoạn khai mở, chưa hoàn thiện, trưng thu mang tính tùy tiện. Điều này được thể hiện rõ việc trưng thu thuế đối với thương thuyền phương Tây, chẳng hạn như vào năm 1729, L.G. de la Barbinais từng nhận xét: “xứ Cochinchina thuế đến thuế đi đều rất thấp, chỉ khoảng 4% mà thôi”. Năm 1750, trung bình mỗi năm thuyền từ Maca với trọng tải 500 tấn phải nộp 2.000 quan, dựa theo quy định của nhà nước thì thuế nhập cảng là phải nộp 20% số hàng, nhưng khi lần đầu đến buôn bán thì được miễn thuế. Mỗi thuyền đầu giới định chặt chẽ là phải có một tờ giấy thông hành, mà mỗi năm phải giao nộp là 1.000 đến 2.000 quan thuế. Người Bồ Đào Nha mỗi năm nộp 3.000 quan, thương nhân Trung Quốc thì dựa và kích cỡ to nhỏ của thuyền mà định thuế, phải nộp từ 1.500 đến 2.000 quan, ngạch thuế này Chúa ghi rõ trên tấm giấy phép.

Lại vào năm 1752, một thuyền Hà Lan mang số hiệu Tulpenburg khi đến Hội An, đã nộp 8.000 quan thuế cảng, ngoài ra còn tặng lễ vật cho thân tín của nhà Chúa, đồng thời lấy 8.000 quan phân tặng cho các quan viên thuế quan. Ngoài việc 8.000 quan tiền mà thương thuyền Hà Lan nộp phù hợp với mức thuế thuyền Tây Dương đến mà trong Phủ biên tạp lục đã ghi ra, thì thuyền từ Macao (thuyền Bồ đào Nha) cho đến các thương thuyền Trung Hoa nói chung mức thuế suất là thấp, có thể biết được mức thuế của thương thuyền Bồ Đào Nha và thương thuyền Trung Hoa nói chung có tính linh hoạt tương đối lớn⁽¹⁸⁾. Tính chất tùy tiện này còn thể hiện qua việc vào năm 1753, một tàu buôn Pháp từ Pondichery tới, họ Nguyễn đã đòi 8.000 quan thay vì 4.000 quan mà họ đã hứa vào năm 1752⁽¹⁹⁾.

Một điều xem ra là chắc chắn là, các thuyền buôn còn phải nộp thuế hàng hóa ngoài số thuế phải đóng trên. Có nguồn tư liệu nói rằng thuế tại Đàng Trong vào cuối thế kỷ XVII thường là 3% đến 4%. Thuế nhập bến và rời bến được coi là rất nhỏ. Một cai phủ tàu người Hoa ở Hội An vào cuối thế kỷ XVII là Khổng Thiên Nhu xác nhận điều này khi nói là một chiếc tàu tới, người ta cân hàng và đánh thuế từ 5% đến 10%. Nhưng vào thập niên 1750, loại thuế này xem ra đã tăng, với mức thuế lúc đó là 12% giá trị hàng hóa⁽²⁰⁾.

Sự vận hành của cơ cấu quản lý ngoại thương: Theo như Phủ biên tạp lục ghi chép thì “Lệ tàu vụ của họ Nguyễn, hàng năm cứ tháng riêng thì các viên cai bạ, tri bạ, lệnh sử, cai phủ ký lục phủ của tàu Ty đều vào phố Hội An xứ Quảng Nam, chia sai những người thuộc quân

thông hiểu tiếng nước ngoài đi canh giữ Cửa lao chiêm và cửa Đà Nẵng (tức gọi Cửa Hàn), thấy có tàu buôn các nước đến đây thì phải hỏi xét tất cả, quả là tàu buôn phải chịu thuế thì thuyền trưởng và Tài phó tàu ấy và phó Hội An, trình quan cai bạ xét thực khai lên và trình quan cai tàu để truyền cho tuần ty đem dân phụ lữ đến hộ thống tàu ấy vào cửa đậu ở sở tuần. Lệnh sử và các nha đến xem. Thuyền trưởng và tài phó kê khai số khách, điểm mục xong mới cho qua sở tuần mà lên phố để đậu. Thuyền trưởng soạn lễ báo tin, đệ lên Nguyễn lệnh (tức Chúa Nguyễn) chèn 3 cân, cai tàu 2 cân, tứ trụ văn ban cùng thái giám coi Tàu vụ và cai bạ mỗi viên một cân, tri bạ, cai phủ, kí lục mỗi viên nửa cân. Đơn khai thì sai nộp ở Chính dinh, Nguyễn lệnh xem trước rồi mới phát cho các quan. Thuyền trưởng lại soạn lễ tiến, hoặc là các hạng gấm, đoạn, lĩnh, sa, đồ chơi, hoa quả, kê trình quan cai bạ, sai quân đệ trình quan cai tàu, vhiếu nộp cho Nguyễn lệnh, lễ ấy không có định hạn, đại khái tính tiền độ 500 quan. Cũng có tàu dâng một hai thứ lễ, thích ý thì truyền cho miễn thuế, không theo lệ.”

Và khi “tiến lễ xong, thuyền trưởng kê khai hàng hóa trong tàu mỗi hạng một bản. Nếu có ẩn giấu một vật trở lên, xét được thì sẽ thu về nhà nước, lại theo luật của nhà nước mà trị tội. Nguyễn lệnh muốn mua thứ gì thì phải cho quan cai tàu cứ chiếu theo bản khai đem nộp cho kho công thu mua, thuyền trưởng và tài phó theo vào để cân. Các thứ không mua thì đem cho đổi chác. Có kêu nhà nước mua bớt giá quá nhiều thì cũng cho thêm tiền. Hành lí của các khách có đồ chơi thì cũng kê khai cả. Xem nhà nước mua bao nhiêu thì trừ thuế nhập cảng, còn thiếu

tiền thuê bao nhiêu, cho sau khi bán hàng thì nộp. Về lễ trình diện các viên, quan cai tàu thì so với lễ tiến giảm một nửa, cai bạ và các nha thì theo thứ bậc mà giảm dần”. Giá trị lễ tiến của mỗi tuyến buôn đến Đảng Trong buôn bán thực ra so với những món lời mà các thương gia đến đây buôn bán là không đáng kể⁽²¹⁾.

Những ưu đãi và miễn giảm về thuế quan: Đối những tàu của những địa phương khác nhau thì có những ưu đãi về thuế quan riêng, chẳng hạn như trong Phủ biên tạp lục có chép: “Hễ là tàu Thượng Hải, Quảng Đông, Phúc Kiến, Macao thì đều có lễ tiến, tàu Hải Nam thì không có. Ngày tàu về, tàu nào có lễ tiến thì nhiều ít có lệ phát cho hoặc cho bạc 5 hốt, lụa 5 tấm, tiền 50 quan, gạo 5 bao, hoặc cho bạc 3 hốt, lụa 3 tấm, tiền 30 quan, gạo 3 bao, hoặc cho 2 hốt, lụa 2 tấm, tiền 20 quan, không có định chuẩn. Nếu thượng quốc sai tàu và quan đưa dân bị giạt trao trả, thì theo lệ cho quan phạt sai và tàu ấy 50 quan tiền, 3 bao gạo, cấp lương tháng cho ăn, quan phạt sai thì 3 quan, người bản trưởng thì 2 quan, thủy thủ mỗi người một quan. Nếu tàu buôn đưa trả dân bị nạn, nhân đoạ mà buôn bán thì miễn cho thuế cảng. Phàm các tàu có chở hàng bản xứ về thì làm đơn trình quan cai bạ, giao cho người phân việc xem xét, sai quân áp điệu đến thuyền, không được tự tiện chở riêng. Thuyền nào chở đầy thì trưởng thuyền làm đơn trình, chiếu số khách hôm đến mà đến thuyền điểm số, giao thuộc quân và tuần ty đem dân phụ lữ hộ tống ra khỏi cửa biển.”

Mặt khác, đối với “thuyền đi buôn bán

ở nước khác gặp gió giạt vào, làm đơn xin trình tạm đậu để sửa chữa, thì cho đậu ở cửa Hàn và chỗ Cù Lao Chàm, sửa thuyền đã xong thì dân thủ lệ và dân tiếp cận áp đuổi ra khỏi cửa bể. Có thuyền nào muốn vào buôn bán thì cai bạ và thuộc quân Tàu ty đến xem hàng hóa nhiều hay ít mà chuyển khai lện, hàng nhiều thì ba phần được miễn thuế một phần, hàng ít thì được miễn một nửa, không có hàng thì được miễn cả. Muốn trở thuê hàng và khách thì làm đơn trình, sai đến xem người ở xứ nào và thuyền lớn hay nhỏ, chở khách nhiều hay ít, định thu thuế theo lệ rồi mới cho chở thuê, trong đó cũng có không theo lệ. Thuyền gặp gió bão bị phá hỏng thì xem xét số khách, cai bạ giao cho hội quán trông giữ, cấp phát tiền nhà nước, lương tháng mỗi người 5 tiền, đợi khi thuận gió thì cho phụ theo các thuyền mà về nước Đường (Trung Quốc)⁽²²⁾.

Việc cứu nạn ở Đàng Trong được những người phương Tây đánh giá cao, theo như hồi ký của một cha cố Pháp thì: "... khi một con tàu bị đắm, thì nó được người dân Nam kỳ cứu giúp tốt hơn ở nơi khác. Người ta cho thuyền ra cứu những người đi trên tàu; lưới được quăng xuống biển, để vớt các hàng hoá; cuối cùng, người ta không tiếc công sức để tu sửa con tàu"⁽²³⁾.

Việc miễn giảm thuế nhà nước cũng ra những quy định cho những tàu nước ngoài được miễn giảm thuế, chẳng hạn như trường hợp tàu buôn của Siam đến Đàng Trong xin Long bài miễn thuế, trong Đại Nam thực lục có ghi: "Mùa hạ, tháng 4, nước Siam sai bảy tời là Lãng Phi và Khu Sa Lũ Reo đem thuyền đến nói rằng nước ấy thường sai người đi thuyền đi sang Hạ Môn, Ninh Ba và Quảng Đông mua sắm

hoá vật, có khi vì có bão mà phải ghé vào cửa biển nước ta, hữu ty đánh thuế đến nổi lấy mất cả hàng hoá. Vậy xin chiếu tính số bạc trả lại, và xin cấp cho 10 tấm long bài kiểm điểm nhân khẩu làm bằng, khiến khi thuyền công của hai nước khi ghé vào cửa biển nào đều được miễn thuế. Chúa bảo các quan rằng: "Việc đánh thuế thuyền buôn buổi quốc sơ đã có định ngạch, quan sở tại chẳng qua chiếu lệ mà thu, có lẽ nào lấy cả hoá vật. Người Siam nói thế chỉ là muốn miễn đánh thuế mà thôi, đâu dám đòi ta trả lại bạc. Duy việc xin lòng bài thì cấp cho họ cũng không hại gì, bèn sai gửi cho một tấm long bài và viết thư trả lời"⁽²⁴⁾.

III. Một vài nhận xét

Sự phát triển của thương mại khu vực cùng sự gia tăng tiếp xúc giữa các quốc gia, khu vực, và châu lục đã đem lại cho Đàng Trong những cơ hội mới để phát triển nền ngoại thương của mình. Các chúa Nguyễn đã với tư tưởng khai mở thoát khỏi những tư tưởng truyền thống và cũng do sự thúc đẩy của nhu cầu trong nước, đặc biệt là vấn đề tồn tại của một chính quyền mới non trẻ. Các chúa Nguyễn đã nắm thời cơ này mở rộng sự phát triển của ngoại thương khuyến khích các thương nhân nước ngoài đến buôn bán, nối liền thị trường Đàng Trong với thị trường thương mại quốc tế. Điều đó đã đem lại cho chúa Nguyễn đủ sức mạnh để xây dựng được một chính thể vững mạnh đủ sức chống chọi với thế lực họ Trịnh ở Đàng Ngoài và mở rộng lãnh thổ của mình về phương Nam.

Lần đầu tiên trong lịch sử phong kiến Việt Nam, chính quyền nhà nước coi trọng

vai trò của ngoại thương, đặt ngoại thương như một nhân tố sống còn của nền kinh tế địa phương, và cũng là lần đầu tiên một chính quyền phong kiến công khai thừa nhận vai trò của ngoại thương đối với đất nước của mình. Tính chất hướng biển mạnh mẽ của chúa Nguyễn thể hiện một tầm nhìn mới và đồng thời cũng kế thừa phát huy một thể chế biển đã từng tồn tại ở vùng đất này ở giai đoạn lịch sử trước. Họ Nguyễn đã tiếp quản và xây dựng nền ngoại thương từng nắm trong tay người Champa từ nhiều thế kỷ trước. Cơ sở nông nghiệp yếu kém của Đàng Trong ở thế kỷ XVII gần như không thể trợ giúp cho một cuộc đấu tranh chống lại họ Trịnh ở Đàng Ngoài. Tình hình này bắt buộc họ Nguyễn vào buổi đầu đã tạm gác lại một bên điều mà các triều đại phong kiến trước đã làm dựa vào nông nghiệp là chủ yếu để xây dựng kinh tế mà Chúa Nguyễn chủ trương để cho phát triển ngoại thương một cách tự do. Bản thân các chúa Nguyễn cũng rất nồng nhiệt đối nền ngoại thương và đối với người nước ngoài, họ đã không bỏ mất cơ hội để biến Đàng Trong thành mắt xích quan trọng của nền thương mại Trung Hoa và Nhật Bản và kết quả Đàng Trong thế kỷ XVII đã trở thành người bạn hàng số một của Nhật Bản và là một địa chỉ tương đối hấp dẫn của các thương thuyền trong các mối quan hệ rộng lớn của châu Á. Sự hiện hữu độc lập của Đàng Trong và quyền lực cũng như sự phong phú của chính họ Nguyễn tùy thuộc phần lớn vào nền ngoại thương này, một trường hợp độc nhất vô nhị trong suốt lịch sử Việt Nam trước thời thực dân. Theo gương người Chăm, Đàng Trong thế kỷ XVII đã tìm thấy nguồn tài nguyên và sinh lực mới để thực hiện một giai đoạn phát triển lớn về

dân số, của cải và đất đai, mặc dù phải chống chọi với phía Bắc cả trăm năm. Đây là một thành tựu phi thường của tự bản thân cũng như khi so sánh với lịch sử Việt Nam nói chung.

Cụ thể hoá tầm nhìn đó bằng những chính sách quản lý ngoại thương nhằm thu về cho chính quyền nguồn thuế thu từ những tàu thuyền nước ngoài xuất nhập cảng, mỗi năm số thuyền buôn đến nhiều hay ít đều ảnh hưởng trực tiếp đến ngân sách của chính quyền các chúa Nguyễn, hệ thống quản lý ngoại thương này không chỉ đơn giản là những viên quan thu thuế đặt ở các cảng thị (Hội An) mà nhà chính quyền còn thiết lập một hệ thống liên hoàn quản lý từ trên xuống, người trực tiếp điều hành ở tầm vĩ mô là các thế tử làm tổng trấn Thanh Chiêm và bộ phận thi hành và chịu sự chi phối này là hệ thống quan thu thuế thuyền buôn các cảng thị. Bộ máy trông coi ngoại thương này tuy là còn sơ sài chưa hoàn bị nhưng cũng thể hiện một tầm nhìn hướng biển của chính quyền Đàng Trong, đặt bộ máy quản lý ngoại thương giống như những ban ngành khác của chính quyền. Như vậy, bộ máy quản lý ngoại thương có sự thống nhất từ trên xuống tạo thành một hệ thống dân di vào hoàn chỉnh. Bộ máy này không chỉ có vai trò kinh tế mà còn làm công tác ngoại giao, quân sự đảm bảo cho hoạt động thương mại ở khu vực được thuận lợi. Nhưng quan trọng hơn đó là những người đứng đầu bộ máy này là các thế tử, người mà sau này kế nghiệp chúa, được tập dượt một cách thực tế và hiệu quả nhất, các thế tử này sớm đã có tiếp xúc với những người nước ngoài, từ thương nhân giáo sỹ, nhà tu hành và sớm có cái nhìn hướng biển và chiến lược quân

sự. Điều đó thể hiện sự khôn ngoan và tài giỏi của các chúa Nguyễn mà đầu tiên là chúa Nguyễn Hoàng./

CHÚ THÍCH

1. Đại Nam thực lục tiền biên, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr 42.
2. Phạm Đình Khiêm; *Đi tìm địa điểm và di tích hai thành cổ Quảng Nam và Phú Yên đầu thế kỷ XVII*, Việt Nam khảo cổ tập san, Sài Gòn 1960, tr 81.
3. Đại Nam thực lục tiền biên, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr 60.
4. Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP. HCM, 1998, tr 91.
5. Phan Du: *Quang Nam qua các thời đại*, Cổ học tùng thư, 1974, tr 62.
6. Vũ Hữu Minh: *Tám bản đồ Huế của Le Floch de la Carrière năm 1787*, Kỷ yếu hội thảo khoa học 310 năm Phú Xuân- Huế, 1997, dẫn theo Trần Đình Hằng: *Vai trò của Dinh trấn Quảng Nam trong việc họ Nguyễn định đô ở Huế*, hội thảo khoa học nhân 400 năm "Dinh trấn Quảng Nam", 2002.
7. Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Q.II, Sài Gòn, 1971, tr 89.
8. Đại Nam thực lục tiền biên, Nxb Sử học, Hà Nội 1962, tr 36.
9. Cristophoro Borri: *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb TP. HCM, 1998, tr 94.
10. *The Log-Book of William Adams, 1614-1619*, do C.J. Purnell xuất bản, London, 1919, tr 104, dẫn theo Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ 1999, tr 221)
11. Đông Tây Dương khảo, Trung Hoa thực lục, Bắc Kinh, 1981, tr 20.
12. Thích Đại Sán: *Hải Ngoại Ký sự*, Q 3, tr 24.
13. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, HN, 1977, tr 231.
14. Thích Đại Sán: *Hải ngoại ký sự, quyển 1*, Viện Đại học Huế, 1963, tr31.
- 15, 16, 17. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, HN, 1977, tr 231, 232, 1977, tr 232, 1977, tr 231
18. Xem Trần Kính Hòa: *Phố người Đường và hoạt động thương mại của họ ở Hội An thế kỷ XVII, XVIII*.
- 19, 20. Li Tana: *Xứ Đàng Trong: Lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ 17 và 18*, Nxb Trẻ 1999, tr 127, tr128.
21. Năm 1633, tàu Hà lan đến Faifo (Hội An) và đã phải hiến dâng những lễ vật: cho Chúa: 100 cát - ti (một cát-ti là 1/100 tạ (60kg) bạch đàn, mỗi tạ 15 rê-ô (Rê-ô (réaux) tiền I- pha- nho): 38 fl15 (Fl: Phơ-lô-ranh(Florins) tiền Hà Lan. Mỗi Fl ăn 20 Stuy- ve), 10 tấm thảm đệm, mỗi tấm 71 stuy-ve: 35fl10, 10 tấm vải mỏng rất tốt mỗi tấm 53 stuy-ve, 20 tấm vải dệt dày mỗi tấm 53 stuy-ve, 3 con vệt đục và một con vệt cái 11 rê-ô, 12 thước dạ đỏ; cho cai bạ tàu 4 tấm vải mỏng rất tốt, mỗi tấm 53 stuy- ve, 4 tấm vải dệt dày, mỗi tấm 53 stuy- ve; cho các người hầu của chúa và những người có danh vọng khác 4 rê-ô; cho thế tử 12 thước dạ đỏ; cho thông ngôn người Nhật: 8 tấm vải mỏng rất tốt: 47fl12; cho viên quan ký lục: 4 tấm vải mỏng rất tốt: 23fl16, 4 tấm vải dệt dày: 10fl12; cho cai tàu: 2 tấm vải dệt dày: 5fl6. Tổng cộng là 352fl11, nhưng chuyến buôn đó, lái Hà Lan lãi được 1.849 fl. Và số lãi có thể còn to hơn thế nếu những hàng bán cho chúa Nguyễn đã không phải để lại theo giá mua (bán vốn). Tham khảo Thành Thế Vỹ: *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XII, XVIII và đầu XIX*, Nxb Sử Học, HN, 1961, tr 129, 130.
22. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục*, Nxb KHXH, HN, 1977, tr 232, 233, 234.
23. Hồ ký về những vật phẩm buôn bán khác nhau lưu ở xứ Nam Kỳ. Trích trong: Đông Dương - mô tả bởi cha cố và các nhà du lịch, tư liệu Khoa Lịch sử - ĐHQGHN.
24. Đại Nam thực lục tiền biên, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962, tr 223.